

BỘ TƯ PHÁP
Số: 02/2007/TT-BTP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 25 tháng 4 năm 2007

THÔNG TƯ

Hướng dẫn một số quy định của Luật Luật sư, Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Luật sư

Căn cứ Luật Luật sư số 65/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Nghị quyết số 65/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006 của Quốc hội về
việc thi hành Luật Luật sư;

Căn cứ Nghị định số 28/2007/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2007 của Chính phủ quy
định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Luật sư;

Căn cứ Nghị định số 62/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ quy
định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tư pháp;

Bộ Tư pháp hướng dẫn thực hiện một số quy định của Luật Luật sư, Nghị định số
28/2007/NĐ-CP như sau:

I. VỀ ĐÀO TẠO NGHỀ LUẬT SƯ

1. Cơ sở đào tạo nghề luật sư bao gồm Học viện tư pháp thuộc Bộ Tư pháp và cơ
sở đào tạo nghề luật sư do Tổ chức luật sư toàn quốc thành lập.

Cơ sở đào tạo nghề luật sư phải có đủ các tiêu chuẩn sau đây:

a) Có số lượng giáo viên tối thiểu 1 giáo viên/20 học viên;

Giáo viên đào tạo nghề luật sư là luật sư có ít nhất 5 năm hành nghề luật sư, thẩm
phán, kiểm sát viên, chuyên gia trong các lĩnh vực pháp luật chuyên ngành; có uy tín
nghề nghiệp, khả năng sư phạm, phẩm chất chính trị, đạo đức tốt;

Giáo viên đào tạo nghề luật sư bao gồm giáo viên cơ hữu và giáo viên kiêm nhiệm;

- b) Có đội ngũ cán bộ quản lý bao gồm Giám đốc, cán bộ phụ trách về tổ chức, đào tạo, hành chính, quản trị;
- c) Có chương trình đào tạo nghề luật sư, giáo trình giảng dạy phù hợp với chương trình khung do Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành;
- d) Có trường sở ổn định, có đủ khả năng về tài chính và các điều kiện vật chất khác bảo đảm quy mô đào tạo tối thiểu 200 học viên/khoá.

2. Hồ sơ thành lập cơ sở đào tạo nghề luật sư gồm có:

- a) Giấy đề nghị thành lập cơ sở đào tạo nghề luật sư;
- b) Đề án thành lập cơ sở đào tạo nghề luật sư, trong đó giải trình cụ thể về nguồn giáo viên, cán bộ quản lý, quy mô đào tạo, địa điểm trường sở, nguồn tài chính;
- c) Sơ yếu lý lịch của Giám đốc cơ sở đào tạo nghề luật sư;
- d) Danh sách kèm theo sơ yếu lý lịch của các giáo viên; đối với giáo viên kiêm nhiệm thì phải có cam kết bằng văn bản về việc tham gia giảng dạy cho cơ sở đào tạo nghề luật sư đó;
- đ) Chương trình đào tạo nghề luật sư và giáo trình dự kiến áp dụng;
- e) Văn bản xác nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà hoặc văn bản thoả thuận của cơ quan có thẩm quyền về quyền sử dụng đất lâu dài để xây dựng trường hoặc hợp đồng thuê nhà, đất (tối thiểu là 5 năm);
- g) Văn bản của cơ quan tài chính có thẩm quyền xác nhận khả năng tài chính của tổ chức đề nghị thành lập cơ sở đào tạo nghề luật sư.

3. Hồ sơ thành lập cơ sở đào tạo nghề luật sư được gửi đến Bộ Tư pháp. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Bộ trưởng Bộ Tư pháp xem xét cấp Giấy phép thành lập cơ sở đào tạo nghề luật sư; trong trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Vụ Bổ trợ tư pháp có nhiệm vụ tiếp nhận và thẩm định hồ sơ thành lập cơ sở đào tạo nghề luật sư.

4. Cơ sở đào tạo nghề luật sư do Tổ chức luật sư toàn quốc thành lập có tư cách pháp nhân; hoạt động theo quy định của pháp luật áp dụng đối với cơ sở ngoài công lập trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

5. Vụ Bổ trợ tư pháp chủ trì phối hợp với Vụ tổ chức cán bộ, Học viện tư pháp xây dựng chương trình khung đào tạo nghề luật sư trình Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành.

6. Người có Giấy chứng nhận tốt nghiệp đào tạo nghề luật sư do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp muốn được công nhận ở Việt Nam thì phải có hồ sơ gửi Bộ Tư pháp.

Hồ sơ công nhận Giấy chứng nhận đào tạo nghề luật sư gồm có:

- a) Giấy đề nghị công nhận Giấy chứng nhận tốt nghiệp đào tạo nghề luật sư;
- b) Bản sao Giấy chứng nhận tốt nghiệp đào tạo nghề luật sư kèm theo chương trình đào tạo nghề luật sư.

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Bộ trưởng Bộ Tư pháp ra quyết định công nhận Giấy chứng nhận tốt nghiệp đào tạo nghề luật sư; trong trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do; người bị từ chối có quyền khiếu nại theo quy định của pháp luật.

II. THỦ TỤC THU HỒI CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ LUẬT SƯ

1. Bộ trưởng Bộ Tư pháp quyết định thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư nếu luật sư thuộc một trong những trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 18 của Luật Luật sư.

2. Trong trường hợp xử lý kỷ luật bằng hình thức xóa tên khỏi danh sách luật sư của Đoàn luật sư thì trong thời hạn 7 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định kỷ luật, Ban Chủ nhiệm Đoàn luật sư nơi luật sư bị xử lý kỷ luật có văn bản đề nghị Bộ trưởng Bộ Tư pháp thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư.

Trong trường hợp phát hiện luật sư thuộc một trong những trường hợp quy định tại các điểm a, b, c, d và e khoản 1 Điều 18 của Luật Luật sư thì Ban Chủ nhiệm Đoàn luật sư nơi luật sư đó là thành viên có trách nhiệm báo cáo và đề nghị Bộ trưởng Bộ Tư pháp thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư của luật sư đó.

3. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư, Bộ trưởng Bộ Tư pháp ra quyết định thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư; trong trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Quyết định thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư được gửi cho người bị thu hồi Chứng chỉ, Đoàn luật sư nơi người đó đã là thành viên, Tổ chức luật sư toàn quốc, các cơ quan tiến hành tố tụng ở Trung ương và Sở Tư pháp của địa phương nơi có Đoàn luật sư mà người đó đã là thành viên.

Trong thời hạn 7 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư, Bộ Tư pháp đăng báo Pháp luật Việt Nam trong ba số liên tiếp về việc thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư.

Trong thời hạn 7 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư, Tổ chức luật sư toàn quốc thu hồi Thẻ luật sư của người bị thu hồi Chứng chỉ. Ban Chủ nhiệm Đoàn luật sư có trách nhiệm thu lại Chứng chỉ hành nghề luật sư, Thẻ luật sư của người đó.

4. Người bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư phải chấm dứt hoạt động hành nghề luật sư kể từ ngày quyết định thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư có hiệu lực.

III. QUY ĐỊNH CHUYỂN TIẾP ĐỐI VỚI LUẬT SƯ

1. Chứng chỉ hành nghề luật sư được cấp theo quy định của Pháp lệnh luật sư năm 2001 tiếp tục có hiệu lực theo quy định của Luật Luật sư.

2. Luật sư tập sự theo quy định của Pháp lệnh luật sư năm 2001 được tiếp tục tập sự hành nghề luật sư theo quy định của Luật Luật sư; không được nhận và thực hiện dịch vụ pháp lý cho khách hàng.

Trong trường hợp luật sư tập sự theo quy định của Pháp lệnh luật sư năm 2001 đang thực hiện dịch vụ pháp lý cho khách hàng thì phải giao lại vụ, việc đó cho luật sư hướng dẫn; trong trường hợp khách hàng không đồng ý thì tổ chức hành nghề luật sư nơi luật sư hướng dẫn hành nghề và khách hàng thoả thuận giải quyết.

3. Thời gian đã tập sự hành nghề luật sư theo quy định của Pháp lệnh luật sư năm 2001 được tính vào thời gian tập sự hành nghề luật sư theo quy định của Luật Luật sư.

4. Thẻ luật sư tập sự được cấp theo Pháp lệnh luật sư năm 2001 không còn giá trị. Ban Chủ nhiệm Đoàn luật sư có trách nhiệm thu hồi Thẻ luật sư tập sự.

5. Luật sư tập sự theo quy định của Pháp lệnh luật sư năm 2001 đang tập sự hành nghề tại một tổ chức hành nghề luật sư ở địa phương khác với địa phương nơi có Đoàn luật sư mà mình đã gia nhập được tiếp tục tập sự hành nghề tại tổ chức hành nghề luật sư đó, nhưng phải đăng ký việc tập sự theo quy định của Luật Luật sư tại Đoàn luật sư ở địa phương nơi tổ chức hành nghề luật sư mà mình đang tập sự đăng ký hoạt động. Khi đăng ký việc tập sự, người tập sự hành nghề luật sư phải chuyển hồ sơ gốc từ Đoàn luật sư nơi đã gia nhập đến Đoàn luật sư nơi đăng ký tập sự.

6. Trong thời gian tổ chức luật sư toàn quốc chưa được thành lập, việc kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư do Bộ Tư pháp tổ chức thực hiện theo quy định của Quy chế kiểm tra hết tập sự hành nghề luật sư ban hành kèm theo Quyết định số 667/2004/QĐ-BPT ngày 08 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.

7. Trong thời gian tổ chức luật sư toàn quốc chưa được thành lập, việc cấp Thẻ luật sư do Ban Chủ nhiệm Đoàn luật sư thực hiện theo mẫu thống nhất của Bộ Tư pháp.

IV. QUY ĐỊNH CHUYỂN TIẾP ĐỐI VỚI TỔ CHỨC HÀNH NGHỀ LUẬT SƯ

1. Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng luật sư do một luật sư thành lập, Giấy đăng ký hoạt động của Công ty luật hợp danh, Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh Văn phòng luật sư do một luật sư thành lập, Chi nhánh Công ty luật hợp danh được cấp theo quy định của Pháp lệnh luật sư năm 2001 tiếp tục có hiệu lực theo quy định của Luật Luật sư.

Trong trường hợp Công ty luật hợp danh đăng ký hoạt động theo quy định của Pháp lệnh luật sư năm 2001 muốn thực hiện dịch vụ pháp lý trong lĩnh vực tố tụng thì phải có đơn đề nghị bổ sung lĩnh vực hành nghề kèm theo Giấy đăng ký hoạt động đã được cấp gửi Sở Tư pháp nơi đã đăng ký hoạt động. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn, Sở Tư pháp cấp lại Giấy đăng ký hoạt động cho Công ty luật hợp danh theo quy định của Luật Luật sư.

2. Trong thời hạn 6 tháng, kể từ ngày Luật Luật sư có hiệu lực, Văn phòng luật sư do một số luật sư thành lập theo quy định của Pháp lệnh luật sư năm 2001 phải thực hiện thủ tục chuyển đổi sang hình thức Công ty luật hợp danh theo quy định của Luật